Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước
Cơ quan: Tỉnh Bình Phước
Ngày ký: 07-12-2020 10:15:11 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 3097/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 777/TTr-STNMT ngày 11/ 11 /2020, Công văn số 2972/STNMT-CCQLĐĐ ngày

23/11/2020 và của UBND huyện Đồng Phú tại Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 04/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 1 và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh với các nội dung sau:

Từ:

"1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (*có phụ lục 1 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (*có phụ lục 3 kèm theo*)."

Điều chỉnh thành:

"1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (**)	So sánh KHSDĐ 2020/ ĐCQH	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	**93.623,77**	-	**93.623,77**	**3.289,95**	**7.659,06**	**8.943,82**	**9.732,45**
1	**Đất nông nghiệp**	**84.613,29**	-	**84.613,29**	**2.329,39**	**6.804,05**	**8.389,36**	**9.234,83**
1.1	Đất trồng lúa	99,01	-	99,01	-	25,16	-	14,55
	- Đất chuyên trồng lúa nước		-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	258,53	-	258,53	27,92	38,93	70,80	1,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	64.366,29	-	64.366,29	2.183,00	6.719,32	8.295,44	5.173,89
1.4	Đất rừng sản xuất	19.067,13	-	19.067,13	-	-	-	4.012,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	304,07	-	304,07	115,38	11,14	8,00	4,94
1.9	Đất nông nghiệp khác	518,26	-	518,26	3,09	9,50	15,12	28,04
2	**Đất phi nông nghiệp**	**9.010,48**	-	**9.010,48**	**960,56**	**855,01**	**554,46**	**497,62**
2.1	Đất quốc phòng	1.335,50	-	1.335,50	31,77	-	7,89	-
2.2	Đất an ninh	4,49	-	4,49	2,76	-	1,74	-
2.3	Đất khu công nghiệp	849,00	-	849,00	297,00	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	181,50	-	181,50	59,38	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	52,84	-	52,84	13,05	3,57	12,50	0,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	361,33	-	361,33	33,33	33,49	14,80	11,19
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản		-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.042,88	-	3.042,88	245,31	561,65	239,98	224,89
	- Đất giao thông	*1.844,68*	-	*1.844,68*	215,17	121,65	170,24	201,76
	- Đất thủy lợi	*947,74*	-	*947,74*	1,36	430,63	-	1,54
	- Đất công trình năng lượng	*58,91*	-	*58,91*	0,06	0,61	53,40	-

	- Đất bưu chính viễn thông	*2,07*	-	*2,07*	0,66	0,03	0,16	0,17
	- Đất văn hóa	*17,00*	-	*17,00*	6,08	-	0,90	3,75
	- Đất y tế	*14,15*	-	*14,15*	7,38	0,66	0,28	0,31
	- Đất giáo dục đào tạo	*68,83*	-	*68,83*	4,65	0,44	6,25	10,52
	- Đất thể dục thể thao	*81,42*	-	*81,42*	8,70	7,63	7,05	5,89
	- Đất chợ	*8,07*	-	*8,07*	1,24	-	1,70	0,94
2.10	Đất di tích lịch sử -văn hóa	0,90	-	0,90	-	0,90	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	14,00	-	14,00	0,50	0,50	1,00	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.062,10	-	1.062,10	-	107,97	54,56	137,16
2.14	Đất ở tại đô thị	192,50	-	192,50	192,50	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	63,43	-	63,43	19,46	0,44	2,06	1,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,94	-	0,94	0,64	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	9,39	-	9,39	1,61	0,61	1,00	0,50
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	86,70	-	86,70	1,73	7,49	9,23	0,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	*213,74*	-	213,74	-	-	19,11	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	*15,65*	-	15,65	0,61	1,00	1,14	1,46
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	*9,63*	-	9,63	4,30	-	-	3,52
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	*2,75*	-	2,75	0,31	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*1.337,65*	-	1.337,65	32,28	112,54	187,43	109,35
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	*121,40*	-	121,40	15,78	7,98	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	*52,16*	-	52,16	8,24	16,87	2,03	6,36
3	**Đất chưa sử dụng**		-	-	-	-	-	-
4	**Đất khu công nghệ cao***		-	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***		-	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị***	**3.289,95**	-	**3.289,95**	**3.289,95**	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính						
		X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	**11.958,71**	**12.385,04**	**7.359,31**	**13.575,22**	**9.063,11**	**6.250,72**	**3.406,37**
1	**Đất nông nghiệp**	**11.388,30**	**11.910,12**	**5.902,64**	**12.674,26**	**8.189,76**	**5.162,97**	**2.627,62**
1.1	Đất trồng lúa	-	47,54	-	-	-	11,76	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,37	-	15,60	-	52,46	38,39	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.413,15	6.836,32	5.806,95	6.233,06	8.012,60	5.102,89	2.589,68
1.4	Đất rừng sản xuất	3.814,89	4.965,86	-	6.274,31	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,64	7,85	5,73	90,01	22,23	9,93	22,23
1.9	Đất nông nghiệp khác	151,25	52,56	74,36	76,88	102,47	-	4,99

2	**Đất phi nông nghiệp**	**570,41**	**474,92**	**1.456,66**	**900,96**	**873,35**	**1.087,75**	**778,75**
2.1	Đất quốc phòng	36,55	-	3,02	438,47	140,32	492,01	185,46
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	552,00	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	9,84	-	-	-	112,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,30	0,41	8,05	1,47	0,33	9,38	2,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	67,17	29,92	36,92	6,94	38,91	72,16	16,50
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	196,80	228,03	484,31	197,31	224,71	206,83	233,07
	- Đất giao thông	184,64	198,26	177,42	126,11	197,78	126,35	125,31
	- Đất thủy lợi	-	14,87	283,86	58,54	3,89	65,89	87,18
	- Đất công trình năng lượng	-	-	0,05	-	1,00	0,07	3,73
	- Đất bưu chính viễn thông	0,35	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
	- Đất văn hóa	-	0,26	0,76	-	3,71	0,14	1,41
	- Đất y tế	0,30	3,35	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất giáo dục đào tạo	4,39	4,90	6,88	4,90	7,34	10,37	8,19
	- Đất thể dục thể thao	6,86	5,37	14,52	6,22	8,58	3,77	6,83
	- Đất chợ	0,27	0,92	0,64	0,95	1,21	-	0,21
2.10	Đất di tích lịch sử -văn hóa	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	1,00	1,00	1,98	1,00	1,94	3,03	1,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	61,65	45,03	89,61	42,40	255,28	121,65	146,80
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,23	3,70	3,57	1,42	1,72	2,83	25,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	2,11	-	0,74	0,83	1,99
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,93	3,07	6,20	4,00	-	18,66	3,26
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	32,20	2,22	151,13	-	9,09	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,03	4,70	1,08	0,75	1,55	0,89	0,45
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	1,81	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,35	1,39	0,70	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	135,52	153,48	85,46	189,44	161,86	158,68	11,61
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	-	-	16,45	12,96	35,69	-	32,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	2,50	1,97	4,16	3,00	1,23	0,80	5,00
3	**Đất chưa sử dụng**	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất khu công nghệ cao***	-	-	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị***	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**2.349,76**	**348,04**	**61,11**	**107,25**	**152,53**	**102,93**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,20	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.299,73	348,04	61,11	107,25	152,46	102,17
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	49,07	-	-	-	0,07	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,76	-	-	-	-	0,76
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**327,95**	**-**	**9,50**	**-**	**28,29**	**30,00**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	20,53	-	-	-	14,27	-
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	3,63	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	153,90	-	9,50	-	14,00	30,00
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	149,89	-	-	-	0,02	-
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**0,62**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,62	-	-	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**129,91**	**684,33**	**99,34**	**207,20**	**59,19**	**397,93**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-	0,20	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	129,91	684,33	50,34	207,20	58,99	397,93
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	-	-	49,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**80,73**	**5,00**	**110,05**	**24,85**	**39,53**	**-**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	6,26	-
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	-	-	-	3,63	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	41,70	5,00	32,48	21,22	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	39,03	-	77,57	-	33,26	-
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	-	**0,15**	-	-	-	**0,47**
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	-	0,15	-	-	-	0,47

*** Lý do điều chỉnh:** Huyện Đồng Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020. Tuy nhiên, sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Phú được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Phú có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 cho phù hợp.

Điều 2. Bổ sung trách nhiệm của UBND huyện Đồng Phú tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước như sau:

Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các quy định trên và các quy định có liên quan.

Điều 3. Các nội dung khác tại Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước không thay đổi.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 5;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh